

Số: 23.2/2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2024 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 3/2024 so với quý 3/2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

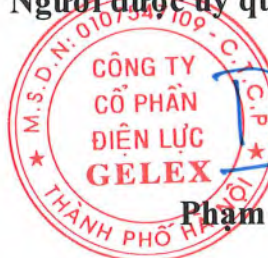
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2024;
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 3/2024 so với quý 3/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~234~~2024/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính
quý 03/2024 so với quý 03/2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố
Hà Chí Minh**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 so với cùng kỳ Quý 3/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 3/2024	Tỷ đồng	232,8	425,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023	Tỷ đồng	762,5	492,8
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-529,7	-67,7
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-69,5	-13,7

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2024 giảm 529,7 tỷ đồng
tương đương mức giảm 69,5% so với Quý 3/2023 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 428 tỷ đồng so với cùng kỳ do cổ tức, lợi nhuận
được chia quý 3/2024 giảm và không có lãi từ bán các khoản đầu tư.
- Chi phí tài chính tăng 98 tỷ đồng so với cùng kỳ do Quý 3/2023 có hoàn nhập dự phòng
tồn thất đầu tư tài chính dài hạn 134 tỷ đồng.

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2024 giảm 67,7 tỷ
đồng tương đương mức giảm 13,7% so với Quý 3/2023 chủ yếu do:

- Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế chỉ giảm 6,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tuy
nhiên Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 60,7 tỷ đồng dẫn tới Lợi nhuận sau thuế
giảm 67,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân đến từ việc thu nhập tính
thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2024 tăng lên so với Quý 3/2023.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

T.A.S



Nguyễn Trọng Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2024

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/3/2024
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/3/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

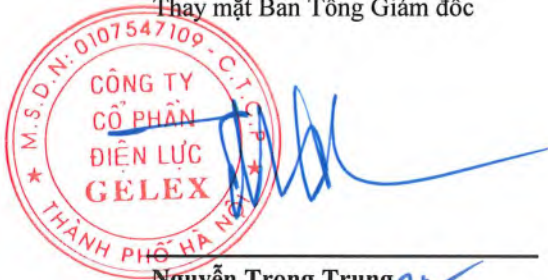
CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		867.255.857.680	1.447.711.370.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	171.923.738.046	359.308.639.737
111	1. Tiền		21.923.738.046	359.308.639.737
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		631.693.885.392	942.714.412.406
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	339.793.695.093	535.771.165.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		32.950.000	635.630.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	280.000.000.000	405.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.494.700.702	1.935.076.711
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	46.823.590.880	130.807.200.558
141	1. Hàng tồn kho		46.823.590.880	130.807.200.558
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.814.643.362	14.881.118.178
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	624.074.370	737.172.008
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.416.902.916	2.370.280.094
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.773.666.076	11.773.666.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.749.759.630.883	5.862.556.855.354
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		9.847.684.061	12.551.220.454
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.303.906.251	5.585.162.718
222	- Nguyên giá		9.312.451.969	9.312.451.969
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.008.545.718)	(3.727.289.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.543.777.810	6.966.057.736
228	- Nguyên giá		9.570.266.170	9.570.266.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.026.488.360)	(2.604.208.434)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.049.772.580	2.222.924.980
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.049.772.580	2.222.924.980
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	5.729.637.187.159	5.840.087.258.502
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.653.535.719.927	4.649.937.895.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	1.238.396.869.099
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.260.401.867)	(48.247.506.341)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.214.987.083	7.685.451.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.214.987.083	7.685.451.418
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.617.015.488.563	7.310.268.226.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.467.945.611.831	2.391.778.161.691
310	I. Nợ ngắn hạn		1.430.484.398.052	2.339.148.150.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	270.208.010.986	82.203.340.757
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	74.895.903	117.432.450
314	3. Phải trả người lao động		1.914.225.012	3.143.522.584
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.054.828.501	17.574.088.371
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.177.802.004	757.539.374.277
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.141.680.294.485	1.478.131.250.757
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	374.341.161	439.141.161
330	II. Nợ dài hạn		37.461.213.779	52.630.011.334
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	34.088.617.199	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	16	1.235.712.373	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	2.136.884.207	2.630.011.334
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	-	50.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.149.069.876.732	4.918.490.064.542
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	5.149.069.876.732	4.918.490.064.542
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.308.782.376.732	1.078.202.564.542
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		778.202.564.542	124.147.407.961
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		530.579.812.190	954.055.156.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.617.015.488.563	7.310.268.226.233



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng





Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2024		Quý 3/2023		Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
			VND	VND	VND	VND	ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.398.371.166	905.316.291.705	857.787.280.805	1.750.611.182.958		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	436.398.371.166	905.316.291.705	857.787.280.805	1.750.611.182.958		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	431.572.394.836	895.876.646.845	846.827.132.433	1.730.926.026.855		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.825.976.330	9.439.644.860	10.960.148.372	19.685.156.103		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	272.742.652.759	700.796.326.885	635.732.797.382	1.115.767.536.560		
22	7. Chi phí tài chính	24	35.088.049.849	(62.946.444.243)	89.291.152.619	118.789.551.587		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí		21.097.654.057	38.061.967.826	74.638.635.265	144.115.422.881		
25	8. Chi phí bán hàng	25	897.333.754	2.217.631.380	3.292.122.381	4.925.620.711		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.811.337.074	8.439.200.493	23.551.250.092	25.335.871.487		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		232.771.908.412	762.525.584.115	530.558.420.662	986.401.648.878		
31	11. Thu nhập khác		800.100	481	21.398.754	481		
32	12. Chi phí khác		-	-	7.226	193.866		
40	13. Lợi nhuận khác		800.100	481	21.391.528	(193.385)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		232.772.708.512	762.525.584.596	530.579.812.190	986.401.455.493		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		232.772.708.512	762.525.584.596	530.579.812.190	986.401.455.493		


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	530.579.812.190	986.401.455.493
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.906.300.805	1.796.929.500
03	- Các khoản dự phòng	(12.987.104.474)	(97.167.497.025)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	46.214.333	18.845.424.143
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(633.232.813.493)	(1.109.638.273.840)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	74.638.635.265	144.115.422.881
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(39.048.955.374)	(55.646.538.848)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(232.889.050.939)	13.344.727.832
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	83.983.609.678	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(577.502.344.505)	247.249.702.907
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	3.583.561.973	3.257.545.002
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68.690.585.959)	(154.073.271.721)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(64.800.000)	(73.300.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(830.628.565.126)	54.058.865.172
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.826.847.600)	(4.026.889.250)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(200.000.000.000)	(1.175.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	325.000.000.000	540.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.957.955.600)	(175.746.043.816)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.013.554.670	849.850.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	635.497.882.570	906.098.070.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.329.726.634.040	941.175.137.797
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.254.344.490.513	896.348.776.623
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.640.795.446.785)	(1.509.064.056.190)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(299.985.800.000)	(299.985.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(686.436.756.272)	(912.701.079.567)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ
		ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(187.338.687.358)	82.532.923.402
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	359.308.639.737	17.129.349.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(46.214.333)	212.020.581
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>171.923.738.046</u>	<u>99.874.292.985</u>



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/09/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	384.665.861	35.142.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.539.072.185	359.273.497.643
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	-
	<u>171.923.738.046</u>	<u>359.308.639.737</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	255.274.991.025	64.660.820.758
- Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	24.816.523.680	-
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	229.831.006.942	43.112.652.855
- Tổng công ty Điện lực miền Nam - TNHH	-	20.920.707.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	84.518.704.068	471.110.344.808
	339.793.695.093	535.771.165.566
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	280.000.000.000	405.000.000.000
	280.000.000.000	405.000.000.000

6 . PHẢI THU KHÁC

	= 'Khai báo'!\$C\$20		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	60.000.000	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.222.000.000	-	205.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.335.184.114	-	1.670.076.711	-
Phải thu khác	3.877.516.588	-	-	-
	12.494.700.702	-	1.935.076.711	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)	5.128.767.121	-	1.654.520.546	-
Phải thu từ các bên khác	7.375.933.581	-	290.556.165	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	46.823.590.880	-	130.807.200.558	-
	46.823.590.880	-	130.807.200.558	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 3/2024

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	73.203.917	3.010.095.057	643.990.277	3.727.289.251
- Khấu hao trong kỳ	24.690.000	813.465.047	443.101.420	1.281.256.467
Số dư cuối kỳ	97.893.917	3.823.560.104	1.087.091.697	5.008.545.718
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	100.318.333	3.213.345.193	2.271.499.192	5.585.162.718
Tại ngày cuối kỳ	75.628.333	2.399.880.146	1.828.397.772	4.303.906.251

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.570.266.170	9.570.266.170
Số dư cuối kỳ	9.570.266.170	9.570.266.170
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.604.208.434	2.604.208.434
- Hao mòn trong kỳ	1.422.279.926	1.422.279.926
Số dư cuối kỳ	4.026.488.360	4.026.488.360
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.966.057.736	6.966.057.736
Tại ngày cuối kỳ	5.543.777.810	5.543.777.810

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
- Dự án xây dựng Hệ thống tích hợp báo cáo quản trị SAC-BI	6.049.772.580	2.222.924.980
	6.049.772.580	2.222.924.980

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	-	202.332.166
Chi phí bảo hiểm	181.021.106	122.433.866
Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính	215.375.655	196.886.521
Chi phí truyền thông	83.757.576	212.500.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	143.920.033	3.019.454
	624.074.370	737.172.008
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	60.122.741	75.931.375
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	717.455.197	2.869.820.788
Chi phí nội thất văn phòng	3.317.467.067	4.639.552.415
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.942.078	100.146.840
	4.214.987.083	7.685.451.418

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	4.653.535.719.927		(35.260.401.867)	4.649.937.895.744		(33.615.002.786)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.619.672.567.870	(iii)	-	1.613.825.662.937	3.781.900.806.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	(iii)	-	987.388.541.520	(iii)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	(iii)	-	332.061.707.611	540.265.471.200	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	355.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(iii)	(28.861.425.458)	345.671.586.309	(iii)	(29.891.037.733)
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	20.145.000.000	(iii)	(6.398.976.409)	20.145.000.000	(iii)	(3.723.965.053)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	1.238.396.869.099		(14.632.503.555)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	-	-	127.035.000.000	(iii)	(14.632.503.555)
	5.764.897.589.026		(35.260.401.867)	5.888.334.764.843		(48.247.506.341)

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán	18.106.857.260	18.106.857.260	18.810.005.086	18.810.005.086
- Công ty cổ phần Ngô Han	6.577.312.672	6.577.312.672	6.017.895.287	6.017.895.287
- Công ty TNHH hóa chất Minh Hóa	2.309.197.770	2.309.197.770	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	7.929.218.660	7.929.218.660	8.700.675.060	8.700.675.060
- Phải trả các đối tượng khác	1.291.128.158	1.291.128.158	4.091.434.739	4.091.434.739
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	252.101.153.726	252.101.153.726	63.393.335.671	63.393.335.671
	270.208.010.986	270.208.010.986	82.203.340.757	82.203.340.757

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Dài hạn				
Người mua trả tiền trước			34.088.617.199	-
- Phải trả đối tượng khác			34.088.617.199	-
			34.088.617.199	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	46.957.615.277	46.957.615.277	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	79.788.885	79.788.885	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	82.432.450	1.787.139.150	1.794.675.697	-	74.895.903
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	75.376.518	75.376.518	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-
	11.773.666.076	117.432.450	48.899.919.830	48.942.456.377	11.773.666.076	74.895.903

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.863.161.842	7.323.934.900
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	-	9.351.262.584
- Chi phí phải trả khác	191.666.659	898.890.887
	2.054.828.501	17.574.088.371
Trong đó		
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	2.054.828.501	17.574.088.371
Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	1.235.712.373	-
	1.235.712.373	-
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.235.712.373	-

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	157.459.000	44.452.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.360.000	144.160.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	-	755.829.521.637
- Phải trả cổ đông chuyển nhượng cổ phiếu Cadivi	931.920.000	-
- Phải trả lãi vay	12.930.063.004	1.521.240.640
	14.177.802.004	757.539.374.277
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.136.884.207	2.630.011.334
	2.136.884.207	2.630.011.334
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.250.034.891	3.765.079.827
- Phải trả các bên khác	2.064.651.320	756.404.305.784

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	439.141.161	518.441.161
Sử dụng trong kỳ	(64.800.000)	(40.800.000)
Số dư cuối kỳ	374.341.161	477.641.161

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	986.401.455.493	986.401.455.493
Chi trả cổ tức	-	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.260.548.863.454	5.100.836.363.454
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</i>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	530.579.812.190	530.579.812.190
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.308.782.376.732	5.149.069.876.732

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/2024/GE/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 05 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả phần còn lại cổ tức năm 2023 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	436.398.371.166	905.145.291.705	857.616.280.805	1.750.098.182.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	171.000.000	171.000.000	513.000.000
	436.398.371.166	905.316.291.705	857.787.280.805	1.750.611.182.958
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	259.582.365.900	162.650.710.010	351.418.078.900	585.565.660.497
- Doanh thu đối với bên liên quan	176.816.005.266	742.665.581.695	506.369.201.905	1.165.045.522.461

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	431.572.394.836	895.876.646.845	846.827.132.433	1.730.926.026.855
	431.572.394.836	895.876.646.845	846.827.132.433	1.730.926.026.855

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.371.599.751	13.865.543.853	17.343.734.973	31.328.076.870
Lãi bán các khoản đầu tư	(2.168.491.476)	221.519.245.170	(3.638.125.063)	221.519.245.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.538.852.250	465.010.726.000	619.527.203.583	856.790.951.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	692.234	400.811.862	2.499.983.889	5.981.092.534
Lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	148.170.186
	272.742.652.759	700.796.326.885	635.732.797.382	1.115.767.536.560

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	21.097.654.057	38.061.967.826	74.638.635.265	144.115.422.881
Phí LC Upas	-	14.434.229.866	7.361.812.339	30.548.255.721
Lãi nhận đặt cọc	-	-	-	10.171.232.877
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	1.007.025.334	202.332.166	2.362.799.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	106.724.282	17.147.644.585	5.640.147.262	26.272.292.700
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.316.383.653	(134.393.036.393)	(12.987.104.474)	(97.167.497.025)
Lỗ bán khoản đầu tư	10.844.242.590	-	10.844.242.590	-
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.196	717.455.196	2.152.365.591	2.152.365.591
Chi phí tài chính khác	1.005.590.071	78.269.343	1.438.721.880	334.679.536
	35.088.049.849	(62.946.444.243)	89.291.152.619	118.789.551.587

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	432.360.000	484.200.821	1.543.243.515	1.391.527.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.828.603	1.313.463.433	1.371.758.753	2.125.661.984
Chi phí khác bằng tiền	51.145.151	419.967.126	377.120.113	1.408.430.906
	897.333.754	2.217.631.380	3.292.122.381	4.925.620.711

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.581.000	9.717.227	21.965.209	18.680.027
Chi phí nhân công	2.547.493.039	3.699.459.829	8.954.257.797	12.037.325.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.602	631.005.602	1.906.300.805	1.796.929.500
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.876.312.430	3.451.655.762	5.089.248.119	8.665.534.589
Chi phí khác bằng tiền	3.744.517.003	647.362.073	7.576.478.162	2.814.402.020
	8.811.337.074	8.439.200.493	23.551.250.092	25.335.871.487

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.581.000	9.717.227	21.965.209	18.680.027
Chi phí nhân công	2.979.853.039	4.183.660.650	10.497.501.312	13.428.853.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.602	631.005.602	1.906.300.805	1.796.929.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.290.141.033	4.765.119.195	6.461.006.872	10.791.196.573
Chi phí khác bằng tiền	3.795.662.154	1.067.329.199	7.956.598.275	4.225.832.926
	9.708.670.828	10.656.831.873	26.843.372.473	30.261.492.198

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	cho kỳ kế toán từ		
			ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023		
			VND	VND		
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.000.000	270.000.000		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.410.335.424	2.603.819.472		
		Doanh thu bán CCDC	36.181.931	-		
		Cổ tức chi trả	239.995.600.000	479.991.200.000		
		Cho vay	210.000.000.000	860.000.000.000		
		Thu hồi gốc cho vay	360.000.000.000	330.000.000.000		
		Lãi cho vay	3.161.780.822	4.450.684.932		
		Đi vay	400.000.000.000	160.000.000.000		
		Trả tiền vay	-	760.000.000.000		
		Lãi đi vay	11.157.534.246	35.259.999.999		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	608.914.343	-		
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	27.000.000
				Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm	89.835.000	69.440.000
				Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	287.850.416	-
Thuê văn phòng	376.573.305			1.128.841.731		
Cổ tức nhận được	221.812.364.000			443.624.728.000		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	24.285.510.093	3.585.704.336		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	27.000.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm	89.835.000	69.440.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	29.523.119	-		
		Cổ tức nhận được	71.787.933.000	46.778.427.000		
		Trả đặt cọc	-	200.000.000.000		
		Lãi đặt cọc phải trả	-	10.171.232.877		
		Cho vay	-	535.000.000.000		
		Thu hồi gốc cho vay	145.000.000.000	60.000.000.000		
		Lãi cho vay	10.947.945.204	10.123.561.644		
		Đi vay	-	10.000.000.000		
		Trả tiền vay	-	10.000.000.000		
		Lãi đi vay	-	123.287.671		
		Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.105.865.581	13.325.092.269
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-			9.000.000		
Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm	-			69.440.000		
Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170			-		
Cổ tức nhận được	14.842.458.000			103.897.206.000		
Đi vay	30.000.000.000			10.000.000.000		
Trả tiền vay	50.000.000.000			50.000.000.000		
Lãi đi vay	3.294.246.574	6.712.328.772				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2024

Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	27.408.793.714	2.818.414.409		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	27.000.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	326.250.801	679.356.648		
		Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	89.835.000	69.440.000		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	347.903.998.530	564.750.552.060		
		Mua TSCĐ	-	2.910.827.500		
		Cổ tức nhận được	56.242.500.000	112.485.000.000		
		Đi vay	110.000.000.000	250.000.000.000		
		Trả tiền vay	180.000.000.000	105.000.000.000		
		Lãi đi vay	2.893.698.628	9.374.883.561		
		Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Đi vay	20.000.000.000	-
				Trả tiền vay	20.000.000.000	10.000.000.000
				Lãi đi vay	285.753.425	1.006.027.396
				Cổ tức nhận được	257.134.000.000	121.308.471.800
Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390			-		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.000.000	135.000.000		
		Cổ tức nhận được	-	33.326.595.000		
		Chuyển nhượng phần vốn góp	-	1.364.984.245.170		
		Điều chỉnh giảm Giá trị Chuyển nhượng khoản đầu tư	(3.638.125.063)	-		
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Trả tiền vay	-	20.000.000.000		
		Lãi đi vay	-	78.904.110		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	144.761.625.282	-		
		Lãi bán hàng trả chậm	-	148.170.186		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	522.650.246	493.127.127		
		Doanh thu bán hàng hóa	-	204.146.591.366		
		Lợi nhuận thu về	-	50.000.000.000		
		Cho vay	200.000.000.000	30.000.000.000		
		Thu hồi gốc cho vay	30.000.000.000	400.000.000.000		
		Lãi cho vay	2.714.520.547	14.243.013.700		
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	18.000.000		
		Doanh thu thanh lý CCDC	13.984.624	-		
		Góp vốn	-	15.045.000.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	3.690.390	-		
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	31.455.816.998	3.219.362.297		
		Mua cổ phần phát hành	-	59.025.000.000		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	14.761.560	-		
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	BLQ của thành viên Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	27.203.781		
		Doanh thu bán hàng hóa	252.587.512.463	937.437.357.784		
		Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 3/2024

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	22.142.340	-
	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	21.593.077.774	-
	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	89.835.000	-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Công ty con	Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm	11.071.170	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	15.750.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	7.500.000.000	15.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng hệ thống	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư, dịch vụ	-	420.528.062.534
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	13.401.877.473	36.230.999.745
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	942.595.186	9.069.148.772
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	4.592.619.856
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	5.940.818.055	689.513.901
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	53.645.622.096	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Phải thu hộ chi phí	-	-
Công ty TNHH Chế tạo Điện cơ HEM (**)	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	10.587.791.258	-
			<u>84.518.704.068</u>	<u>471.110.344.808</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	2.684.931.506	1.305.205.478
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	-	349.315.068
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	2.443.835.615	-
			<u>5.128.767.121</u>	<u>1.654.520.546</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2024

Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	-	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	80.000.000.000	225.000.000.000
			280.000.000.000	405.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	252.101.153.726	63.393.335.671
			252.101.153.726	63.393.335.671
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
			VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	11.157.534.246	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	93.972.603
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	955.616.438	1.041.095.890
			12.113.150.684	1.135.068.493
Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	2.136.884.207	2.630.011.334
			2.136.884.207	2.630.011.334

Đi vay

Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	400.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo	Công ty con	Vay dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	50.000.000.000
			430.000.000.000	120.000.000.000

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội, đăng ký thay đổi lần: 4 ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power, công ty con của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội đổi tên thành Công ty TNHH Chế tạo Điện Cơ HEM ("HEM EMM")

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 3/2023 do Công ty lập.

U Anh

Nguyen Trung Trung



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

